

CTCP Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây (UPCOM: SBB)

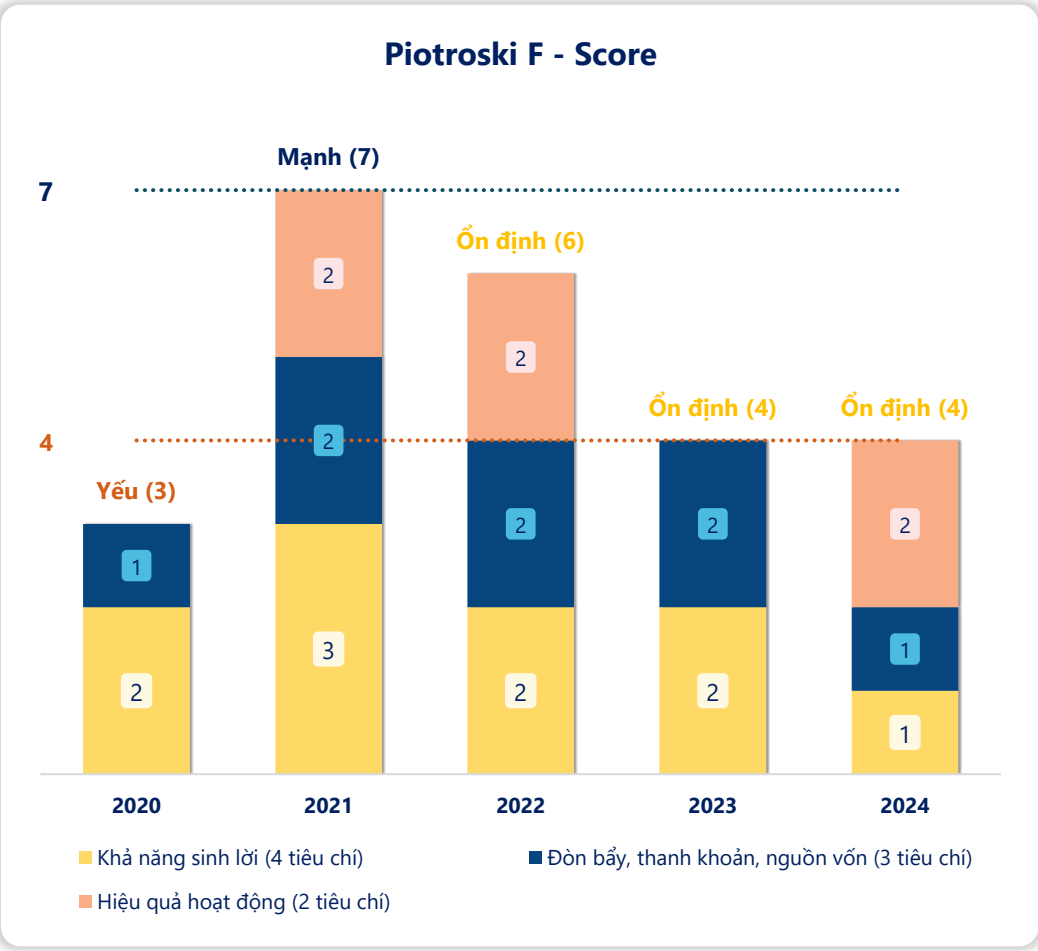
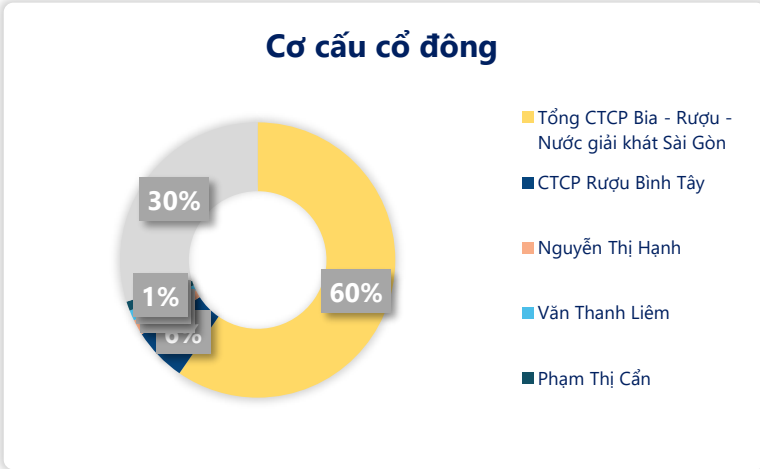
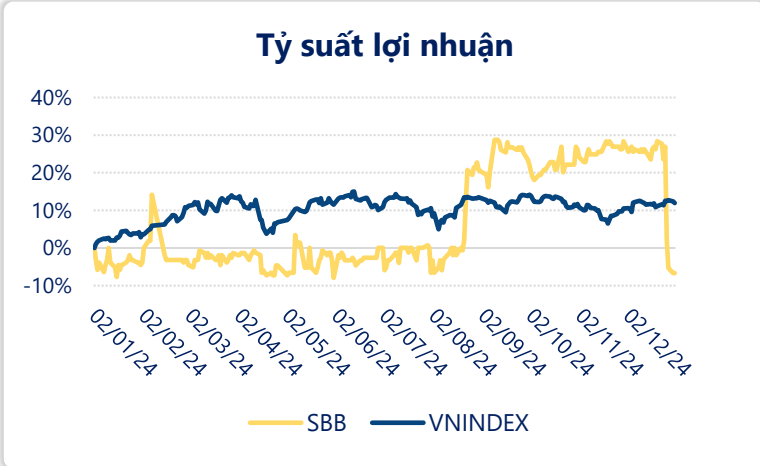
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	13,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-26.5%	-21.8%	-4.8%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
2,180	YoY
tỷ VNĐ	▲ 160
	▲ 7.9%

LN sau thuế	2024
-307	YoY
tỷ VNĐ	▼ 155
	▼ 102%

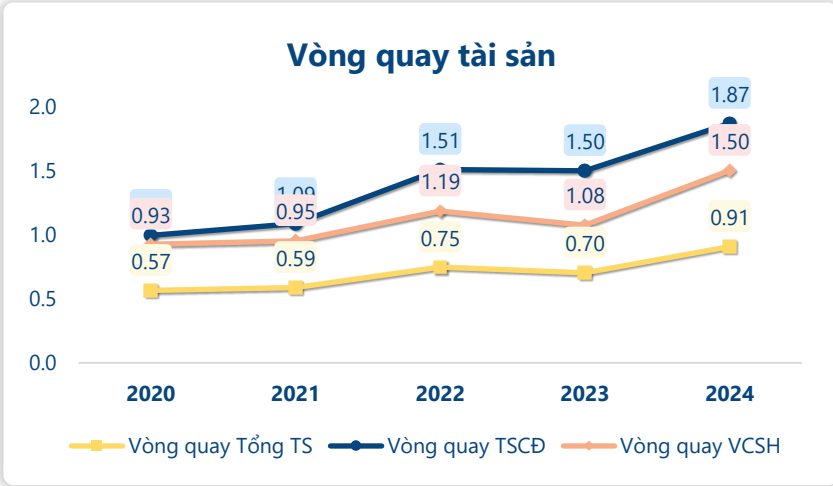
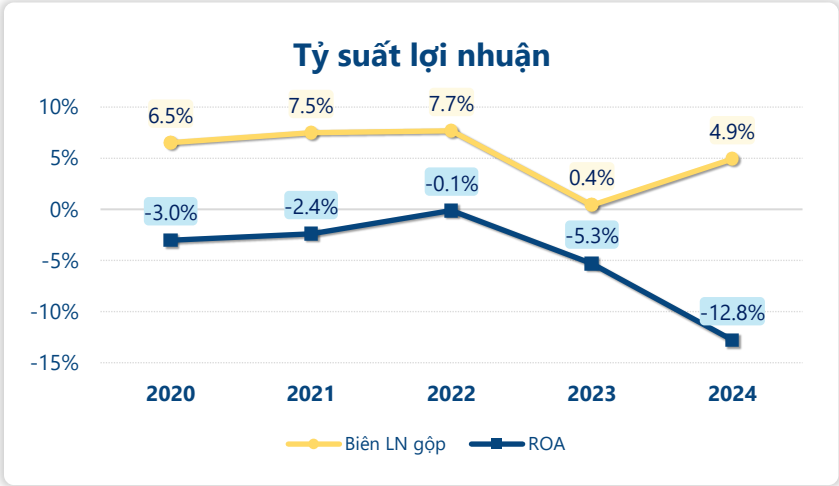
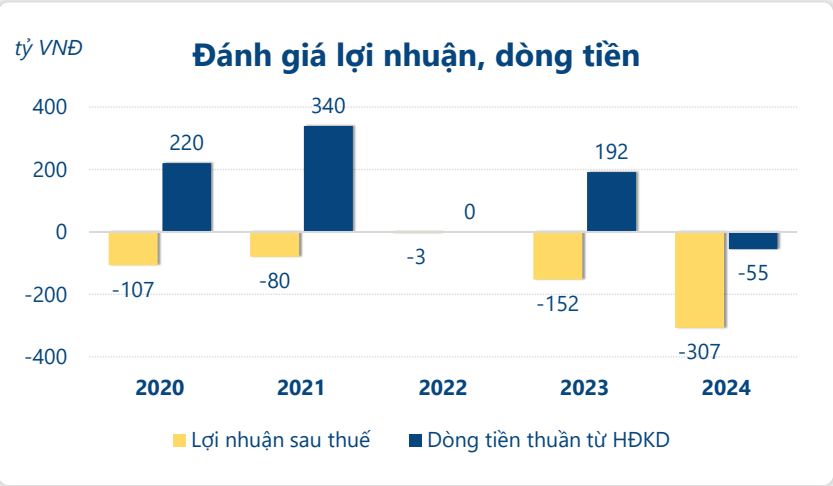


Năm 2024, F-Score của SBB đạt 4/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

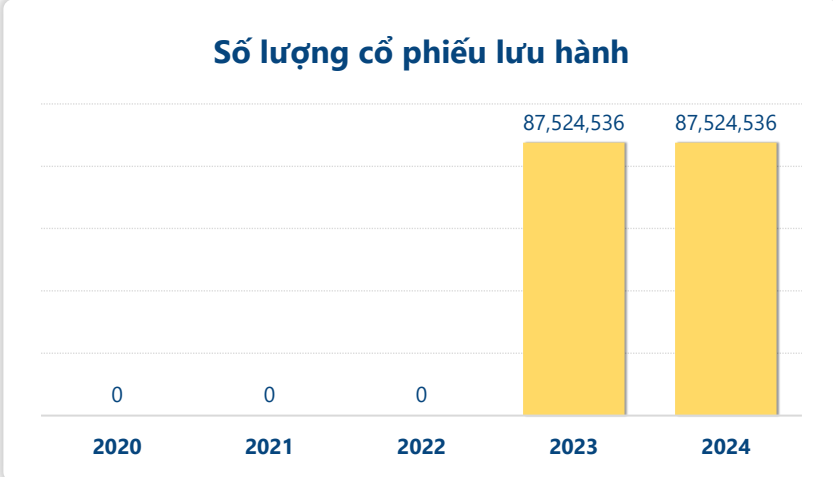
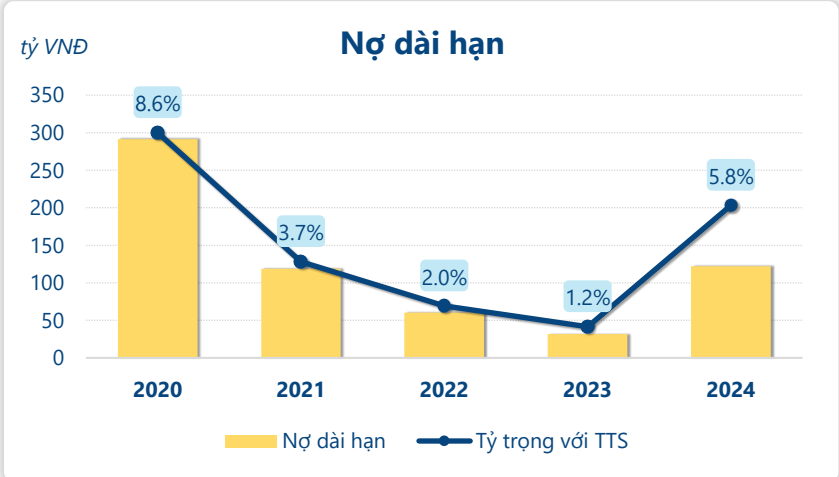
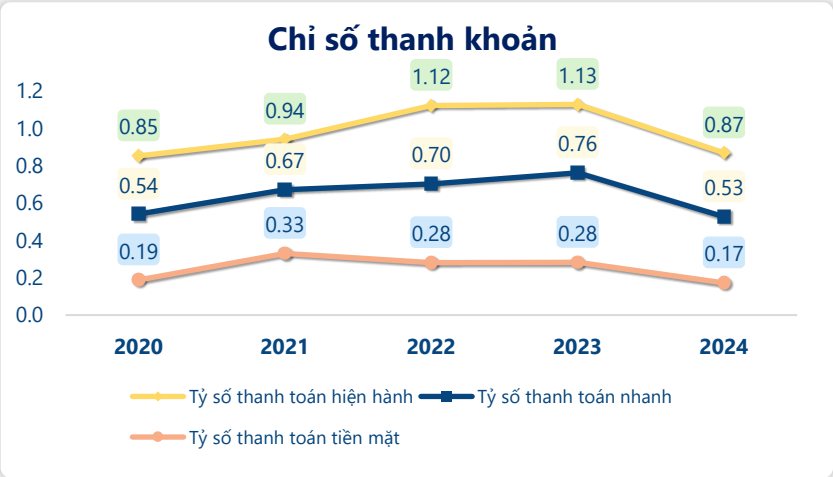
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 1/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây (UPCOM: SBB)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SBB**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chỉ ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,114	2,691	-21.5%
Tài sản ngắn hạn	739	1,009	-26.7%
Tiền và tương đương tiền	147	252	-41.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	132	110	20.3%
Phải thu ngắn hạn	168	318	-47.2%
Hàng tồn kho	291	327	-11.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.81	1.69	6.8%
Tài sản dài hạn	1,375	1,682	-18.3%
Phải thu dài hạn	0.02	9.17	-99.8%
Tài sản cố định	1,094	1,242	-11.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.42	12.4	-96.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	207	345	-40.0%
Tài sản dài hạn khác	72.9	73.5	-0.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	929	926	0.3%
Nợ ngắn hạn	850	894	-4.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	297	368	-19.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	81.9	77.7	5.3%
Nợ dài hạn	78.6	31.9	146%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,185	1,765	-32.9%
Vốn chủ sở hữu	1,185	1,765	-32.9%
Vốn điều lệ	875	875	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,008	1,957	2,357	2,020	2,180
Giá vốn hàng bán	1,877	1,811	2,176	2,012	2,073
Lợi nhuận gộp	131	146	181	8.23	107
Doanh thu HĐTC	8.49	11.7	13.6	17.5	16.5
Chi phí TC	67.2	51.5	43.9	40.7	21.1
Chi phí lãi vay	66.7	51.1	42.1	40.6	20.9
LN trong công ty LKLD	-38.8	-84.2	-27.9	7.57	-23.1
Chi phí bán hàng	74.9	36.5	64.8	35.7	40.1
Chi phí QLDN	58.5	45.5	48.5	90.4	180
LN thuần từ HĐKD	-99.7	-59.4	9.59	-133	-141
Lợi nhuận khác	-1.93	1.08	1.42	0.21	-112
LN trước thuế	-102	-58.4	11.0	-133	-253
Lợi nhuận sau thuế	-107	-79.9	-3.47	-152	-307
LNST của CĐ cty mẹ	-107	-79.9	-3.47	-152	-307

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	220	340	0	192	-55.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.3	30.5	0	-19.4	105
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-129	-182	0	-206	-157
Tiền đầu kỳ	108	188	0	285	252
Lưu chuyển tiền thuần	79.3	188	0	-33.1	-107
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0	0.37	1.56
Tiền cuối kỳ	188	376	0	252	147